

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 10 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024
và phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Nghệ An**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 31

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và phân bổ dự toán ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách địa phương; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và phân bổ dự toán ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách địa phương (đợt 2);

Xét Tờ trình số 6259/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024:

Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024 số tăng thu ngân sách địa phương năm 2024 là 9.492.388 triệu đồng (trong đó: Ngân sách tỉnh: 3.476.605 triệu đồng; Ngân sách huyện: 4.927.142 triệu đồng; Ngân sách xã: 1.088.641 triệu đồng).

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Nghệ An như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 97.358.147 triệu đồng

Bao gồm:

a) Thu ngân sách Trung ương: 3.182.517 triệu đồng

b) Tổng thu ngân sách địa phương: 94.175.630 triệu đồng

Bao gồm:

- Ngân sách tỉnh: 48.958.593 triệu đồng

Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 21.938.018 triệu đồng

Vay ngân sách cấp tỉnh: 35.638 triệu đồng

- Ngân sách huyện: 36.695.288 triệu đồng

Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 23.533.346 triệu đồng

- Ngân sách xã: 8.521.749 triệu đồng

Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 5.649.529 triệu đồng

Nếu loại trừ khoản thu chuyển giao cấp trùng giữa ngân sách cấp tỉnh, huyện, xã và vay ngân sách cấp tỉnh, thu ngân sách địa phương là 64.957.118 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 93.713.899 triệu đồng

Bao gồm:

- Ngân sách tỉnh: 48.923.195 triệu đồng

Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 23.533.346 triệu đồng

Chi trả nợ gốc: 32.032 triệu đồng

- Ngân sách huyện: 36.445.450 triệu đồng

Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 5.649.529 triệu đồng

- Ngân sách xã: 8.345.255 triệu đồng

Nếu loại trừ khoản chi chuyển giao trùng giữa ngân sách cấp tỉnh, huyện, xã và chi trả nợ gốc, chi ngân sách địa phương là 64.498.993 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương: 461.731 triệu đồng

Bao gồm:

a) Kết dư ngân sách tỉnh: 35.398 triệu đồng

- Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 17.699 triệu đồng

- Hạch toán thu ngân sách năm 2025: 17.699 triệu đồng

b) Kết dư ngân sách huyện: 249.838 triệu đồng

- Hạch toán thu ngân sách năm 2025: 249.838 triệu đồng

c) Kết dư ngân sách xã:**176.495 triệu đồng**

- Hạch toán thu ngân sách năm 2025:

176.495 triệu đồng*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)***Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 31 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH**Hoàng Nghĩa Hiếu**



Phụ lục 1

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NSTW	Tổng số thu ngân sách địa phương	Trong đó:			Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Tổng số thu ngân sách nhà nước	97.358.147	3.182.517	94.175.630	48.958.593	36.695.288	8.521.749	Tổng số chi ngân sách địa phương	93.713.899	48.923.195	36.445.450	8.345.255
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	97.322.509	3.182.517	94.139.992	48.922.954	36.695.288	8.521.749	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	93.681.867	48.891.163	36.445.450	8.345.255
Tổng số đã loại trừ ngân sách cấp trùng)	68.139.635	3.182.517	64.957.118	48.922.954	13.161.943	2.872.221	Tổng số đã loại trừ ngân sách cấp trùng)	64.498.993	25.357.817	30.795.922	8.345.255
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	16.304.754	2.682.589	13.622.165	4.497.648	7.309.079	1.815.438	1. Chi đầu tư phát triển	18.166.874	8.266.823	6.650.544	3.249.507
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	9.138.363		9.138.363	7.605.846	1.357.977	174.540	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	14.510	14.510	0	0
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0		0	0	0	0	3. Chi thường xuyên	25.846.925	4.630.315	16.917.515	4.299.095
4. Thu kết dư năm trước	396.474		396.474	313.648	38.366	44.460	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	0	0
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	19.606.666		19.606.666	14.419.243	4.412.398	775.025	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	29.182.874	23.533.346	5.649.529	0
6. Thu viện trợ	26.507		26.507	26.507	0	0	6. Chi viện trợ	32.403	32.403	0	0
7. Thu huy động đóng góp khác	94.309		94.309	6.511	25.039	62.758	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	19.796.347	11.906.449	7.112.330	777.569
8. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	51.120.892		51.120.892	21.938.018	23.533.346	5.649.529	8. Chi nộp ngân sách cấp trên	634.544	499.928	115.533	19.084
Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	32.216.022		32.216.022	14.440.155	14.310.657	3.465.210	9. Chi hỗ trợ các địa phương khác	4.500	4.500	0	0
- Bổ sung có mục tiêu	18.904.870		18.904.870	7.497.863	9.222.689	2.184.319					
9. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	634.544	499.928	134.617	115.533	19.084	0					
- Kết dư ngân sách năm 2024 (thu - chi)	461.731		461.731	35.398	249.838	176.495					
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh	35.638		35.638	35.638	0	0	B. Chi trả nợ gốc	32.032	32.032	0	0

ng



Phụ lục 2

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2	10
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	15.832.000	15.919.841	97.358.147	3.182.517	48.958.593	36.695.288	8.521.749	615%	612%	111%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.832.000	15.919.841	25.563.933	2.682.589	12.136.512	8.692.096	2.052.736	161%	161%	119%
I	Thu nội địa	14.532.000	14.532.000	23.733.035	972.507	12.103.493	8.667.056	1.989.978	163%	163%	118%
	(Loại trừ số thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết)	9.944.000	9.944.000	13.475.976	972.507	9.500.754	2.517.984	484.731	136%	136%	116%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	580.000	580.000	570.572	0	569.492	1.080	0	98%	98%	93%
	- Thuế giá trị gia tăng	433.000	433.000	395.430	0	394.386	1.044	0	91%	91%	87%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	0	0	0	0	0	0	0			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	47.939	0	47.903	36	0	92%	92%	81%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0			
	- Thuế tài nguyên	95.000	95.000	127.203	0	127.203	0	0	134%	134%	131%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	120.000	120.000	172.113	0	150.631	21.483	0	143%	143%	123%
	- Thuế giá trị gia tăng	46.000	46.000	66.536	0	60.733	5.803	0	145%	145%	128%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	38.000	56.986	0	41.307	15.680	0	150%	150%	132%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.000	35.000	43.391	0	43.391	0	0	124%	124%	100%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0			
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	5.200	0	5.200	0	0	520%	520%	345%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	290.000	290.000	428.084	0	428.084	0	0	148%	148%	159%

ng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2	10
	- Thuế giá trị gia tăng	105.000	105.000	167.955	0	167.955	0	0	160%	160%	114%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0	0	0	0			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.000	167.000	237.583	0	237.583	0	0	142%	142%	231%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0			
	- Thu từ khí thiên nhiên			0	0	0	0	0			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0			
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0			
	- Thuế tài nguyên	18.000	18.000	22.546	0	22.546	0	0	125%	125%	120%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.410.000	5.410.000	7.101.950	246	6.049.609	943.565	108.531	131%	131%	118%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.810.000	2.810.000	3.813.235	0	2.928.273	776.432	108.531	136%	136%	122%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	1.000.000	1.335.987	0	1.174.211	161.777	0	134%	134%	122%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100.000	1.100.000	1.449.581	246	1.443.979	5.357	0	132%	132%	111%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	246	246	0	0	0			
	- Thuế tài nguyên	500.000	500.000	503.147	0	503.147	0	0	101%	101%	104%
5	Lệ phí trước bạ	800.000	800.000	1.208.976	0	211.475	926.857	70.643	151%	151%	131%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	18	0	0	0	18			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	45.000	86.231	0	0	11.532	74.699	192%	192%	118%
8	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	800.000	1.158.131	0	700.271	391.850	66.010	145%	145%	133%
9	Thuế bảo vệ môi trường	675.000	675.000	609.279	243.425	365.854	0	0	90%	90%	88%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0		278.031	417.114	0	0			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	0	0		0	552	0	0			
10	Phí, lệ phí	315.000	315.000	369.812	107.701	133.242	72.161	56.708	117%	117%	109%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	90.000	90.000	113.373	91.655	20.521	613	584			100%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2	10
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	190.000	190.000	225.155	0	105.252	65.467	54.436			100%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	106.000	106.000	137.274	0	72.460	32.407	32.407			100%
11	Tiền sử dụng đất	4.560.000	4.560.000	10.211.313	0	2.556.994	6.149.072	1.505.247	224%	224%	121%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	300.000	300.000	593.903	0	593.903	0	0	198%	198%	149%
13	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0	0	0	0	0	0	0			
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	30	0	30	0	0			
14	Thu khác ngân sách	400.000	400.000	766.953	406.499	223.408	110.464	26.581	192%	192%	104%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	130.000	130.000	211.086	83.551	72.946	38.992	15.597	162%	162%	92%
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	35.000	35.000	65.944	0	0	0	65.944	188%	188%	95%
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	44.000	44.000	132.894	131.085	1.809	0	0	302%	302%	54%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	28.000	28.000	45.746	0	45.746	0	0	163%	163%	140%
II	Thu Hải quan	1.300.000	1.300.000	1.710.082	1.710.082	0	0	0	132%	132%	134%
1	Thuế xuất khẩu	45.000	45.000	193.057	193.057	0	0	0	429%	429%	
2	Thuế nhập khẩu	70.000	70.000	36.830	36.830	0	0	0	53%	53%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	104	104	0	0	0			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.183.200	1.183.200	1.478.164	1.478.164	0	0	0	125%	125%	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	224	224	0	0	0			
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0			
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	300	300	271	271	0	0	0			
8	Phí, lệ phí hải quan	0	0	0	0	0	0	0			
9	Thu khác	1.500	1.500	1.433	1.433	0	0	0			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2	10
III	Thu Viện trợ		37.841	26.507		26.507	0	0		70%	115%
IV	Các khoản huy động, đóng góp	0	50.000	94.309	0	6.511	25.039	62.758			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	61.811	0	0	9.907	51.904			
2	Các khoản huy động đóng góp khác		50.000	32.497	0	6.511	15.132	10.854			
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	35.638	0	35.638	0	0			
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	0	0	0	0	0	0	0			
1	Vay trong nước	0	0	35.638	0	35.638	0	0			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0			
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0	0			
1	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0			
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	0	51.755.436	499.928	22.053.550	23.552.429	5.649.529			
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	51.120.892	0	21.938.018	23.533.346	5.649.529			
1	Bổ sung cân đối	0	0	32.216.022	0	14.440.155	14.310.657	3.465.210			
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	18.904.870	0	7.497.863	9.222.689	2.184.319			
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	0	0	18.759.286	0	7.355.100	9.219.867	2.184.319			
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	145.584	0	142.763	2.822	0			
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	634.544	499.928	115.533	19.084	0			
D	THU CHUYỂN NGUỒN	0	0	19.606.666	0	14.419.243	4.412.398	775.025			
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	0	396.474	0	313.648	38.366	44.460			



Phụ lục 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)	Tổng số chi NSDP	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	Tổng số (A+B)	36.079.725	36.167.566	93.713.899	48.923.195	36.445.450	8.345.255	259,74%	259,11%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	36.019.025	36.106.866	93.681.867	48.891.163	36.445.450	8.345.255	260%	259%
I	Chi đầu tư phát triển	6.160.601	9.080.061	18.166.874	8.266.823	6.650.544	3.249.507	295%	200%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	0	0	17.870.800	7.976.323	6.646.264	3.248.213		
1.1	Chi quốc phòng	0	0	99.971	62.551	37.154	266		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	100.663	39.796	49.058	11.810		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	2.648.387	636.689	1.228.662	783.036		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	4.799	4.799	0	0		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	1.332.566	1.235.835	53.230	43.501		
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	0	509.537	158.631	125.090	225.816		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	21.814	4.539	3.052	14.223		
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	0	175.206	69.481	55.221	50.504		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	90.729	36.381	45.341	9.007		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	11.637.022	5.480.258	4.635.114	1.521.649		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	1.165.359	221.647	396.234	547.478		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	0	80.247	25.716	13.609	40.922		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0	0	4.500	0	4.500	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0	0	7.500	7.500	0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	288.574	283.000	4.280	1.294		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	12.500	12.500	14.510	14.510	0	0		116%
III	Chi thường xuyên	23.585.164	26.321.165	25.846.925	4.630.315	16.917.515	4.299.095	110%	98%

192

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)	Tổng số chi NSDP	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
2.1	Chi quốc phòng, an ninh	0	776.901	854.089	393.218	229.005	231.866		110%
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.737.168	10.966.311	11.618.308	697.780	10.898.433	22.095	108%	106%
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	44.746	51.075	52.316	52.316	0	0	117%	102%
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	2.507.840	2.481.124	679.721	1.790.878	10.524		99%
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	0	553.155	478.958	244.597	133.581	100.780		87%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	69.489	75.275	70.011	414	4.850		108%
2.7	Chi Bảo vệ môi trường	0	394.359	165.643	15.432	98.377	51.834		42%
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	0	2.465.914	2.334.346	970.286	1.038.016	326.045		95%
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	4.732.188	5.821.583	1.322.537	1.180.180	3.318.865		123%
2.10	Chi Bảo đảm xã hội	0	1.877.545	1.910.550	184.417	1.504.377	221.756		102%
2.11	Chi khác	0	537.978	54.733		44.253	10.480		10%
2.12	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	0	1.388.410	833.360	316.180	517.180	0		60%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890	2.890	0	0	100%	100%
V	Chi dự phòng	602.409	602.409						
VI	Chi chuyển nguồn	0	0	19.796.347	11.906.449	7.112.330	777.569		
VII	Chi tài trợ	0	50.000	0					0%
VIII	Chi viện trợ	0	37.841	32.403	32.403				86%
IX	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	5.655.461	0	29.182.874	23.533.346	5.649.529	0	516%	
1	Bổ sung cân đối	0	0	17.775.867	14.310.657	3.465.210	0		
2	Bổ sung có mục tiêu	5.655.461	0	11.407.008	9.222.689	2.184.319	0	202%	
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	0	0	11.404.186	9.219.867	2.184.319	0		
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	2.822	2.822	0	0		
X	Chi hỗ trợ các địa phương khác	0	0	4.500	4.500				
XI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	634.544	499.928	115.533	19.084		
B	CHI TRẢ NỢ GỐC	60.700	60.700	32.032	32.032	0	0	52,77%	52,77%



Phụ lục 4

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND	Dự toán HĐND (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	36.151.240	36.167.566	64.858.140	39.709.790	179%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.818.900	13.818.900	22.760.528	8.941.628	165%
1	Thu NSDP hưởng 100%	6.827.900	6.827.900	13.622.165	6.794.265	200%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.991.000	6.991.000	9.138.363	2.147.363	131%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.095.616	20.095.616	21.938.018	1.842.402	109%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.440.155	14.440.155	14.440.155	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.655.461	5.655.461	7.497.863	1.842.402	133%
III	Nguồn khác	375.315	391.641	156.454	0	40%
1	Vay từ nguồn Chính phủ về cho vay lại	303.800	303.800	35.638		
2	Thu viện trợ	21.515	37.841	26.507		
3	Thu từ nguồn huy động quy hoạch	50.000	50.000	94.309		
IV	Thu kết dư	0	0	396.474	396.474	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.861.409	1.861.409	19.606.666	17.745.257	
B	TỔNG CHI NSDP	36.090.540	36.106.866	64.359.876	35.898.915	178%
I	Tổng chi cân đối NSDP	33.212.796	33.212.796	41.397.498	8.184.702	125%
1	Chi đầu tư phát triển	7.590.842	7.590.842	16.147.171	8.556.329	213%
2	Chi thường xuyên	24.969.155	24.969.155	24.595.518	-373.637	99%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	12.500	12.500	14.510	2.010	116%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	602.409	602.409	602.409		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.000	35.000	35.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.806.229	2.806.229	2.539.392	-266.837	90%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.724.387	2.724.387	2.457.550	0	90%
-	Vốn đầu tư	1.489.219	1.489.219	1.624.190		109%
-	Vốn sự nghiệp	1.235.168	1.235.168	833.360		67%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.842	81.842	81.842	0	100%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	19.796.347	19.796.347	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên			499.928		
IV	Chi viện trợ	21.515	37.841	32.403		
V	Chi tài trợ quy hoạch	50.000	50.000	94.309		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	243.100	243.100	3.606	-239.494	1%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	60.700	60.700	32.032	-28.668	53%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	60.700	60.700	32.032	-28.668	53%

ng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND	Dự toán HĐND (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	303.800	303.800	35.638	-268.162	12%
I	Vay để bù đắp bội chi	243.100	243.100	3.606	-239.494	1%
II	Vay để trả nợ gốc	60.700	60.700	32.032	-28.668	53%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	587.330	587.330	426.512	-160.818	73%

Phụ lục 5
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số **33**/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+...+G)	15.919.841	15.206.741	97.358.147	94.175.630	612%	619%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	15.919.841	15.206.741	25.563.933	22.881.344	161%	150%
I	Thu nội địa	14.532.000	13.818.900	23.733.035	22.760.528	163%	165%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	580.000	580.000	570.572	570.572	98%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	433.000	433.000	395.430	395.430	91%	91%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	47.939	47.939	92%	92%
-	Thuế tài nguyên	95.000	95.000	127.203	127.203	134%	134%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	120.000	120.000	172.113	172.113	143%	143%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	46.000	46.000	66.536	66.536	145%	145%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	35.000	35.000	43.391	43.391	124%	124%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	38.000	56.986	56.986	150%	150%
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	5.200	5.200	520%	520%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	290.000	290.000	428.084	428.084	148%	148%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	105.000	105.000	167.955	167.955	160%	160%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.000	167.000	237.583	237.583	142%	142%
-	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
-	Thuế tài nguyên	18.000	18.000	22.546	22.546	125%	125%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.410.000	5.410.000	7.101.950	7.101.705	131%	131%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.810.000	2.810.000	3.813.235	3.813.235	136%	136%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.100.000	1.100.000	1.449.581	1.449.335	132%	132%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	1.000.000	1.335.987	1.335.987	134%	134%
-	Thuế tài nguyên	500.000	500.000	503.147	503.147	101%	101%
5	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	800.000	1.158.131	1.158.131	145%	145%
6	Thuế bảo vệ môi trường	675.000	405.000	609.279	365.854	90%	90%
7	Lệ phí trước bạ	800.000	800.000	1.208.976	1.208.976	151%	151%
8	Thu phí, lệ phí	315.000	223.000	369.812	262.111	117%	118%
-	Phí và lệ phí trung ương	90.000	90.000	113.373	113.373	126%	
-	Phí lệ phí địa phương	190.000	190.000	225.155	225.155	119%	119%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	18	18		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	45.000	86.231	86.231	192%	192%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300.000	300.000	593.903	593.903	198%	198%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.560.000	4.560.000	10.211.313	10.211.313	224%	224%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	30	30		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	28.000	28.000	45.746	45.746	163%	163%

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	130.000	71.900	211.086	127.534	162%	177%
16	Thu khác ngân sách	400.000	150.000	766.953	360.453	192%	240%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	35.000	35.000	65.944	65.944	188%	188%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	44.000	1.000	132.894	1.809	302%	
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0		0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.300.000	1.300.000	1.710.082	0	132%	
1	Thuế xuất khẩu	45.000	45.000	193.057	0	429%	
2	Thuế nhập khẩu	70.000	70.000	36.830	0	53%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	104	0		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	300	300	271	0		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.183.200	1.183.200	1.478.164	0	125%	
6	Thu khác	1.500	1.500	1.657	0	110%	
IV	Thu viện trợ	37.841	37.841	26.507	26.507		
V	Các khoản huy động, đóng góp	50.000	50.000	94.309	94.309		
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0	51.120.892	51.120.892		
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN		0	634.544	134.617		
D	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		0	0	0		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		0	396.474	396.474		
F	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			35.638	35.638		
G	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		0	19.606.666	19.606.666		

Phụ lục 6
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số **33/NQ-HĐND** ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36.167.566	64.566.025	179%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	33.300.637	42.193.754	127%
I	Chi đầu tư phát triển	7.590.842	16.147.171	213%
1	Chi đầu tư cho các dự án		15.851.097	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		0	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		2.648.387	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		4.799	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		0	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	4.560.000	4.560.000	100%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	28.000	28.000	100%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		7.500	
3	Chi đầu tư phát triển khác		288.574	
II	Chi thường xuyên	24.969.155	24.630.518	99%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	10.966.311	11.618.308	106%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	51.075	52.316	102%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	12.500	14.510	116%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	100%
V	Dự phòng ngân sách	602.409	602.409	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.000	35.000	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		634.544	
VIII	Chi viện trợ	37.841	32.403	
IX	Chi tài trợ quy hoạch	50.000	94.309	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.806.229	2.539.392	90%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.724.387	2.457.550	90%
1	Vốn đầu tư	1.489.219	1.624.190	
2	Vốn sự nghiệp	1.235.168	833.360	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.842	81.842	100%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.796.347	
D	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		4.500	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	60.700	32.032	



Phụ lục 7

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	35.140.301	49.164.703	14.024.402	140%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	19.966.118	23.533.346	3.567.228	118%
1	Bổ sung cân đối	14.310.657	14.310.657	0	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	5.655.461	9.222.689	3.567.228	163%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	15.174.183	13.224.981	(1.949.202)	87%
I	Chi đầu tư phát triển	6.235.007	8.266.823	2.031.816	133%
1	Chi đầu tư cho các dự án		7.976.323	7.976.323	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		636.689	636.689	
-	Chi khoa học và công nghệ		4.799	4.799	
-	Chi quốc phòng		62.551	62.551	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		39.796	39.796	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.235.835	1.235.835	
-	Chi văn hóa thông tin		158.631	158.631	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		4.539	4.539	
-	Chi thể dục thể thao		69.481	69.481	
-	Chi bảo vệ môi trường		36.381	36.381	
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.480.258	5.480.258	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		221.647	221.647	
-	Chi bảo đảm xã hội		25.716	25.716	
-	Chi đầu tư khác		0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		7.500	7.500	
3	Chi đầu tư phát triển khác		283.000	283.000	

ng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II	Chi thường xuyên	8.613.343	4.630.315	(3.983.028)	54%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.632.037	697.780	(934.257)	43%
-	Chi khoa học và công nghệ	51.075	52.316	1.241	102%
-	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	371.404	393.218	21.814	106%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.759.622	679.721	(1.079.901)	39%
-	Chi văn hóa thông tin; thể dục thể thao	258.439	244.597	(13.842)	95%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	69.489	70.011	522	101%
-	Chi bảo vệ môi trường	43.799	15.432	(28.367)	35%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.804.390	970.286	(834.104)	54%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.066.481	1.322.537	256.056	124%
-	Chi bảo đảm xã hội	1.519.382	184.417	(1.334.965)	12%
-	Chi khác ngân sách	37.225	0	(37.225)	0%
-	Vốn ngoài nước và hỗ trợ khác	251.903	251.903	0	100%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp)	1.388.410	833.360	(555.050)	60%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	12.500	14.510	2.010	116%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	275.443	275.443		100%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.000	35.000		100%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		11.906.449		
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		499.928		

Phụ lục 8
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán	Bao gồm:		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	64.462.090	25.320.914	30.795.922	178%	151%	216%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	41.491.807	12.079.417	21.863.788	125%	86%	153%
I	Chi đầu tư phát triển	16.542.685	7.829.724	5.463.453	218%	165%	263%
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.246.611	7.539.224	5.459.173			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>						
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.648.387	636.689	1.228.662			
-	Chi khoa học và công nghệ	4.799	4.799	0			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	7.500	7.500	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	288.574	283.000	4.280			
II	Chi thường xuyên	24.931.723	4.232.293	16.400.335	100%	47%	137%
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.618.308	697.780	10.898.433			
2	Chi khoa học và công nghệ	52.316	52.316	0			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14.510	14.510	0	116%	116%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.539.392	835.121	1.704.271			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.457.550	753.279	1.704.271			
1	Vốn đầu tư	1.624.190	437.099	1.187.091			
2	Vốn sự nghiệp	833.360	316.180	517.180			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.842	81.842				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	19.796.347	11.906.449	7.112.330			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	634.544	499.928	115.533			

ng

PHỤ LỤC 9
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TUNG CỘ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)						
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG				Chuyên nguồn năm trước chuyển sang				Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số					Đầu tư	Thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số			Đầu tư	Thường xuyên	Chương trình MTQG						
A	B	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	a	b	1.6	a	b	c	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	a	b	2.6	a	b	c	3	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	a	b
A	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	2.122.329	110.978	1.365.257	0	0	230.641	12.413	218.228	415.452	14.018	141.237	268.198	1.584.265	77.562	1.172.817	0	0	52.131	7.271	44.860	281.755	11.356	42.766	227.633	75%	70%	86%					
1	Văn phòng UBND tỉnh	48.181		47.376			50		50	756		756	0	46.115		45.309			50		50		756		756		96%	96%			100%		100%
2	Ban Tôn giáo	9.381		9.077			0		0	304		304		8.902		8.902			0		304		304		304		98%	98%					
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	45.795		45.291			250		250	255		210	45	37.279		36.774			250		250		255		210	45	81%	81%			100%		100%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29.831		29.317			180		180	334		330	4	28.625		28.160			180		180		285		281	4	96%	96%			100%		100%
5	Thanh tra tỉnh	30.420		29.730			0		0	690		690		30.230		29.713			0						517		99%	100%					
6	Văn phòng Sở Tài chính	388.112		33.261			150.180		150.180	204.671		522	204.149	235.091		27.377			3.059		3.059		204.656		522	204.134	61%	82%			2%		2%
7	Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	35.497		27.542			2.939		2.939	5.017		550	4.467	26.248		24.307			1.392		1.392		550		550		74%	88%			47%		47%
8	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	3.533		3.533			0		0					3.533		3.533			0		0						100%	100%					
9	Văn phòng Sở Y tế	155.492	73.691	25.323			110		110	56.368		56.114	254	87.831	54.615	22.823			0		0	10.393		10.363	30	56%	74%	90%			0%		0%
10	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	34.449		32.300			410		410	1.739		1.583	156	33.032		31.028			348		348	1.656		1.553	103	96%	96%			85%		85%	
11	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	57.002		45.178			5.285		5.285	6.539		1.059	5.479	49.549		43.519			2.382		2.382	3.648		1.059	2.589	87%	96%			45%		45%	
12	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	155.218		117.928			140		140	37.150		35.817	1.333	59.434		56.819			30		30	2.585		2.578	7	38%	48%			21%		21%	
13	Sở Nội vụ Nghệ An	63.831		63.382			360		360	89		78	11	48.196		47.798			320		320	78		78		76%	75%			89%		89%	
14	Ban Thi đua - khen thưởng	4.849		4.749			30		30	70		70		3.605		3.557			0				48		48		74%	75%			0%		0%
15	Chi cục Hợp tác kinh tế và Phát triển nông thôn	22.281		13.729			5.709		5.709	2.843		222	2.621	18.753		12.644			3.709		3.709	2.400		215	2.185	84%	92%			65%		65%	
16	Ban Dân tộc	68.641		16.149			27.957		27.957	24.535		44	24.491	41.786		14.136			20.235		20.235	7.415		44	7.371	61%	88%			72%		72%	
17	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường tỉnh	11.452		10.634			800		800	18		1	17	9.758		9.187			571		571	0		0		85%	86%			71%		71%	
18	Văn phòng Sở Công Thương	22.891	3.000	18.875			110		110	906		791	115	20.754	3.000	16.995			30		30	729		714	15	91%	100%	90%		27%		27%	
19	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	15.592		15.489			60		60	43		3	40	15.473		15.443			30		30	0				99%	100%			50%		50%	
20	Ban An toàn giao thông	4.414		4.312			0		0	102		102		4.344		4.242			0		102			102		98%	98%						
21	Văn phòng Ban An toàn giao thông	1.997		1.997			0		0					1.997		1.997			0		0					100%	100%						
22	Thanh tra giao thông	15.043		15.030			0		0	15		15		14.219		14.219			0		0					95%	95%						
23	Sở Xây dựng	15.388		15.255			60		60	73		21	52	14.550		14.500			30		30	21		21		95%	95%			50%		50%	
24	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	48.987		45.472			30		30	3.485		3.433	52	43.385		39.952			0		3.433		3.433				89%	88%			0%		0%
25	Chi cục bảo vệ môi trường	5.572		5.373			60		60	139		63	76	4.800		4.740			60		60	0				86%	88%			100%		100%	
26	Văn phòng Sở Tư pháp	23.755	2.787	20.586			232		232	150		81	69	18.792	2.467	16.103			205		205	17		17		79%	89%	78%		88%		88%	
27	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	15.914	0	15.698			210	0	210	6		3	3	10.478	0	10.289			190		190	0		0		66%	66%			90%		90%	
28	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	5.269	0	5.269			0		0					5.215		5.215			0		0					99%	99%						
29	Chi cục Thủy Lợi	21.270		20.710			0		0	560		560		21.212		20.893			0				319		319		100%	101%					
30	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	5.301		1.661			2.947		2.947	693		6	687	4.492		1.642			2.513		2.513	337		6	331	85%	99%			85%		85%	
31	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	162.806	31.500	78.756			22.063	12.413	9.650	30.486	14.018	5.923	10.546	95.260	17.480	46.422			7.556	7.271	285	23.802	11.356	4.713	7.733	59%	55%	59%		34%	59%	3%	
32	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	58.128		39.865			0		0	18.263		18.263		33.036		21.113			0		11.924		11.924				57%	57%					
33	Sở Ngoại vụ	18.902		17.742			0		0	1.160		1.160		17.387		17.301			0		86		86				92%	98%					
34	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	16.892		16.274			300		300	318		8	310	15.364		15.065			291		291	8		8			91%	93%			97%		97%
35	Văn phòng Sở Du lịch	14.050		13.071			510		510	469		29	440	13.882		12.903			510		510	469		29	440	99%	99%			100%		100%	
36	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.782		2.747			0		0	35		35		2.768		2.733			0		35		35				99%	99%					
37	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	24.381		24.020			350		350	11		11		24.173		23.812			350		350	11		11		99%	99%			100%		100%	
38	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	20.479		18.945			525		525	1.009		993	16	17.172		17.172			0		0					84%	91%			0%		0%	
39	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	42.041		41.385			0		0	656		656		36.072		35.424			0		648		648				86%	86%					
40	Tỉnh ủy Nghệ An	253.402		244.321			110		110	8.971		8.971		246.112		246.002			110		110	0					97%	101%			100%		100%
41	Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An	2.460		2.460			0		0					2.319		2.319			0		0						94%	94%					
42	Khoa học Nhà nước Nghệ An	652		600			52		52	0																							

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)										
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG								
							Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên						Chương trình MTQG	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển						Chỉ thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	
A	B	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	a	b	1.6	a	b	c	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	a	b	2.6	a	b	c	3	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	a	b	
63	Hội Kiến trúc sư Nghệ An	443		443			0			0				443		443			0			0				100%		100%						
64	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Nghệ An	6.928		6.928			0			0				6.920		6.920			0			0				100%		100%						
65	Hội Nhà báo	1.313		1.307			0		6		6			1.312		1.306			0			6		6		100%		100%						
66	Hội khoa học tâm lý giáo dục	60		60			0		0		0			60		60			0			0				100%		100%						
67	Hội Luật gia	830		830			0		1		1			767		767			0			0				92%		92%			#DIV/0!	#DIV/0!		
68	Hội Người mù	1.012		1.003			0		9		9			1.012		1.003			0			9		9		100%		100%						
69	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	5.428		2.609			2.330		2.330	489	308	181		4.510		2.609			1.430		1.430	472		308	164	83%		100%		61%		61%		
70	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.580		1.580			0		0		0			1.580		1.580			0			0				100%		100%						
71	Hội Khuyến học	880		879			0		857		1			857		857			0			0				97%		98%						
72	Hội Người cao tuổi	811		781		30		30	0		0			811		781		30		30	0		30			100%		100%		100%		100%		
73	Đoàn Luật sư	315		315			0		315		0			315		315			0			0				100%		100%			100%		100%	
74	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	858		858			0		0		0			858		858			0			0				100%		100%						
75	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	1.022		1.013			0		9		9			968		959			0			9		9		95%		95%						
76	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh	907		884			0		23		23			884		884			0			0				97%		100%						
77	Hội chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù đày	823		806			0		17		17			806		806			0			0				98%		100%						
78	Hội phát triển Hợp tác kinh tế Việt Nam - ASEAN	85		85										85		85												100%						
79	Hội kinh tế trang trại và làng nghề	127		127			0		0		0			127		127			0			0				100%		100%						
B	SU/ NGHIỆP KINH TẾ	2.921.945	2.031.933	696.430	0	0	158.277	155.777	2.500	35.385	0	32.476	2.829	2.473.866	1.668.081	650.714	0	0	141.840	139.375	2.465	13.231	0	11.705	1.526	85%	82%	93%		90%		99%		
1	Trung tâm Khuyến nông	20.264		19.864			0		400		400			20.142		20.142			0			0				99%		101%						
2	Trung tâm Giống thủy sản	5.519		4.739			0		780				780	5.503		4.736			0			767		767		100%		100%						
3	Ban quản lý Cảng cá	7.805		7.805			0		0		0			7.703		7.703			0			0				99%		99%						
4	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	6.507		6.406			0		101		101			6.008		5.911			0			97		97		92%		92%						
5	Đoàn Quy hoạch nông nghiệp và Thủy Lợi	7.042		7.042			0		0		0			6.906		6.906			0			0				98%		98%						
6	Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	5.509		5.207			0		302		2	300		5.494		5.194			0			300		300		100%		100%						
7	Trung tâm kỹ thuật Tái nguyên môi trường	5.128		928			0		4.200		4.200			3.363		928			0			2.435		2.435		66%		100%						
8	Trung tâm Giống cây trồng	19.775		18.873		300			300	602			602	14.876		14.579			297		297	0				75%		77%			99%		99%	
9	Trung tâm Công nghệ thông tin (Tài nguyên môi trường)	4.324		3.854			0		470		470			1.323		854			0			470		470		31%		22%						
10	Trung tâm quan trắc Tài nguyên môi trường	9.683		8.892			0		791		791			6.129		5.338			0			791		791		63%		60%						
11	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Nghệ An	64		64			0		0		0			54		54			0			0				84%		84%						
12	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển thanh niên	3.944		3.694		250			250	0				3.938		3.688			250		250	0				100%		100%			100%		100%	
13	Trung tâm Hỗ trợ, Tư vấn Tài chính	5.568		5.515			0		53		53			4.852		4.799			0			53		53		87%		87%						
14	Văn phòng Đăng ký đất đai	3.276		2.780			0		496		496			2.463		1.967			0			496		496		75%		71%						
15	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.098		430			0		1.668		1.668			2.096		428			0			1.668		1.668		100%		100%						
16	Quỹ Bảo vệ môi trường	144		144			0		0		0			144		144			0			0				100%		100%						
17	Trung tâm xúc tiến Đầu tư thương mại và Du lịch	20.381		18.933			0		1.448		1.448			16.044		14.619			0			1.426		1.426		79%		77%						
18	Vườn quy hoạch Kiến trúc xây dựng	2.402		2.402			0		0		0			2.402		2.402			0		0	0				100%		100%						
19	Trung tâm công nghệ thông tin truyền thông	4.680		4.671			0		10		10			4.387		4.386			0			1		1		94%		94%						
20	Công nghệ tin điện tử	10.472		10.188		250			250	35		34	0	10.472		10.187			250		250	35		34	0	100%		100%			100%		100%	
21	Ban quản lý Diễn đàn thị trường nông nghiệp	7.180		5.078			0		2.102		2.036	66		7.033		4.932			0			2.101		2.035	66	98%		97%						
22	Trung tâm Giống chăn nuôi	20.070		16.283		1.000			1.000	2.787		2.106	681	17.497		14.036			968		968	2.493		2.100	393	87%		86%			97%		97%	
23	Văn phòng Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển miền Tây	4.617		4.617			0		0		0			4.570		4.570			0			0				99%		99%						
24	Quỹ phát triển đất Nghệ An	639		639			0		0		0			639		639			0			0				100%		100%						
25	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	5.000		4.991			0		9		9			3.842		3.837			0			5		5		77%		77%						
26	Ban Quản lý bảo trì đường bộ Nghệ An	195.248	29.000	166.248			0		0		0			190.483	28.284	162.199			0	0	0	1	0	1		98%	98%	98%						
27	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Nghệ An	855		855			0		0		0			833		833			0			0				97%		97%						
28	Ban Quản lý Dự án khảo sát xác minh kinh doanh SDGs với khu vực Tư nhân để phát triển Chuỗi giá trị cho tới Samakytỉnh	10.379		3.635			0			6.744		6.744		257		164			0			93		93		2%		5%						
29	Vườn quốc gia Pù Mát	50.993		50.993			0		0		0			49.0.04																				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)														
			Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang				Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG												
							Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên	Chương trình MTQG						Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên						Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên
A	B	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	a	b	1.6	a	b	c	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	a	b	c	2.6	a	b	c	3	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	a	b					
35	Đoàn Điều tra Quy hoạch Lâm Nghiệp	6.707		6.707			0			0				6.679		6.679			0			0					100%		100%										
36	Ban quản lý Rừng phòng hộ Thanh Chương	13.370		13.370			0			0				13.142		13.142			0			0					98%		98%										
37	Ban quản lý Rừng phòng hộ Anh Sơn	9.148		9.147			0			1		1		8.965		8.965			0			0					0,979996		0,980103										
38	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	10.247		4.504			0			5.743		5.743		4.427		4.427			0			0					43%		98%										
39	Ban quản lý Rừng phòng hộ Con Cuông	8.178		8.178			0			0				8.166		8.166			0			0					100%		100%										
40	Ban quản lý Rừng phòng hộ Kỳ Sơn	7.010		7.010			0			0				6.822		6.822			0			0					97%		97%										
41	Ban quản lý Rừng phòng hộ Tương Dương	4.149		4.149			0			0				4.075		4.075			0			0					98%		98%										
42	Ban quản lý rừng phòng hộ Quý Châu	7.963		7.915			0			48		48		6.934		6.934			0			0					87%		88%										
43	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	11.105		10.301			0			804		804		9.992		9.992			0			0					90%		97%										
44	Ban quản lý rừng phòng hộ Yên Thành	7.903		7.903			0			0				7.702		7.702			0			0					97%		97%										
45	Ban quản lý Khu BTNN Pù Huân	27.708		27.708			0			0				27.338		27.338			0			0					99%		99%										
46	Ban Chỉ huy lực lượng Thanh niên xung phong Nghệ An	2.900		2.789			100			100	11		11	2.588		2.488			100		100	0					89%		89%		100%		100%						
47	Tổng đội Thanh niên xung phong 5 Nghệ An	5.875		5.871			0			0	4		4	5.800		5.800			0			0					99%		99%										
48	Tổng đội Thanh niên xung phong 8 Nghệ An	3.149		3.048			100			100	1		1	3.147		3.047			100	0	100	0			0	100%		100%			100%		100%						
49	Tổng đội Thanh niên xung phong 9 Nghệ An	4.352		4.052			300			300	0		0	4.323		4.023			300		300	0					99%		99%			100%		100%					
50	Tổng đội Thanh niên xung phong 10 Nghệ An	3.428		3.327			100			100	1		1	3.426		3.326			100		100	0					100%		100%			100%		100%					
51	Chi cục Kiểm lâm	142.478		136.794			0			5.684		5.684		125.209		125.209			0			0					88%		92%										
52	Ban quản lý dự án công trình giao thông Nghệ An	2.158.710	2.002.933				155.777	155.777						1.779.172	1.639.797				139.375	139.375																			
C	SƯ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO - DẠY NGHỀ	804.978	2.000	679.383	0	0	77.455	45.028	32.435	46.139	0	6.266	39.874	736.743	2.000	648.170	0	0	46.939	27.110	19.828	39.635	0	1.724	37.911	92%	100%	95%		61%	60%	61%							
1	Trường Mầm non Hoa Sen	7.324		7.317			0			6		6		7.169		7.169			0			0					98%		98%										
2	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	83.144	2.000	45.857			35.097	35.097		190		190		68.270	2.000	45.156			20.923	20.923		190		190			82%	100%	98%		60%	60%							
3	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT số 02	44.541		43.927			0			614		614		42.710		42.100			0			610		610			96%		96%										
4	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu	80.608		80.336			0			272		272		69.991		69.719			0			272		272			87%		87%										
5	Trung tâm giáo dục dạy nghề người khuyết tật	12.709		12.709			0			0				12.697		12.697			0			0					100%		100%										
6	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp tỉnh	15.740		15.740			0			0				15.684		15.684			0			0					100%		100%										
7	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục - Thể thao	54.282		53.971			300			300	11		11	51.025		51.014			0			11		11			94%		95%		0%		0%						
8	Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	9.106		9.103			0			3		3		8.912		8.910			0			3		3			98%		98%										
9	Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2	8.109		8.109			0			0				6.841		6.841			0			0					84%		84%										
10	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh	4.427		4.427			0			0				4.064		4.064			0			0					92%		92%										
11	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	497		497			0			0				495		495			0			0					100%		100%										
12	Trường Đại học Vinh	8.701		8.701			0			0				8.256		8.256			0			0					95%		95%										
13	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	30.256		29.458			0			798		798		25.430		25.430			0			0					84%		86%										
14	Trường Cao đẳng sư phạm	45.615		45.615			0			2		2		45.155		45.155			0			0					99%		99%										
15	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ Thuật	25.158		23.427			0			1.731		1.731		22.924		22.924			0			0					91%		98%										
16	Trường Đại học Y khoa Vinh	28.622		28.622			0			0		0		27.154		27.154			0			0					95%		95%										
17	Trường Chính trị tỉnh	29.754		28.525			530		530	699		699		25.552		25.022			530		530	0					86%		88%		100%		100%						
18	Trường Trung cấp Kinh tế - công nghiệp - Thi Công nghiệp	20.288		19.903			350		350	35		6	29	19.872		19.815			23		23	35		6	29	98%		100%		6%		6%							
19	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây Nghệ An	40.371		25.509			5.931		5.931	8.931		706	8.224	33.542		25.616			150		150	7.777		138	7.639	83%		100%		3%		3%							
20	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An	28.960		19.788			5.477		5.477	3.695			3.695	28.897		19.788			5.422		5.422	3.687			3.687	100%		100%		99%		99%							
21	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam	20.921		14.891			5.297		5.297	733			733	20.067		14.891			5.176		5.176	0					96%		100%		98%		98%						
22	Trường Trung cấp Dân tộc nội trú Nghệ An	50.181		43.401			5.930		5.930	851		494	356	43.508		42.587			426		426	494		494			87%		98%		7%		7%						
23	Trung tâm hỗ trợ nông dân và giáo dục nghề nghiệp	4.048		3.368			680		680	0				4.048		3.368			680		680	0					100%		100%		100%		100%						
24	Trường Cao đẳng nghề số 4 - Bộ Quốc phòng	2.592		2.592			0			0				2.592		2.592			0			0					100%		100%										
25	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật số 1 - Tổng Liên đoàn lao động	2.160		2.160																																			

STT	Tên đơn vị	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang			Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG														
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên							Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	a	b	1.6	a	b	c	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	a	b	2.6	a	b	c	3	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	a	b
3	Bệnh viện Phổi	7.369		7.369			0			0				6.269		6.269			0		85%				85%								
4	Bệnh viện Tâm thần	38.318		38.318			0			0				37.353		37.353			0		97%				97%								
5	Bệnh viện Y học cổ truyền	3.367		3.152			0			215	215			3.202		2.987			215		95%				95%								
6	Bệnh viện mắt	4.343		765			0			3.578	3.578			2.570		765			0		1.805		1.805		59%		100%						
7	Bệnh viện Phục hồi chức năng	14.475	10.000	4.475			0			0				13.772	9.417	4.355			0		0				95%	94%	97%						
8	Bệnh viện Nội tiết	4.279	0	4.279	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.279	0	4.279	0	0	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
9	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tây Bắc	826		826			0			0				269		269			0		0				33%		33%						
10	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tây Nam	8.273		3.006			0			5.267	5.267			6.915		3.006			3.909		3.909				84%		100%						
11	Bệnh viện Ung bướu	517.237	515.067	2.170			0			0				325.864	325.394	470			0		0				63%	63%	22%						
12	Bệnh viện chấn thương chỉnh hình	3.480	0	3.480	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0%		0%						
13	Bệnh viện Đa khoa huyện Diễn Châu	11.387		11.387			0			0				3.544		3.544			0		0				31%		31%						
14	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Lưu	5.461		4.511			950			950				5.371		4.428			943		943				98%		98%						
15	Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh	18.078	13.000	5.078			0			0				17.564	12.534	5.030			0		0				97%	96%	99%						
16	Bệnh viện Đa khoa huyện Nghi Lộc	5.132		5.129			3			3				4.893		4.893			0		0				95%		95%						
17	Bệnh viện Đa khoa huyện Đô Lương	11.155	7.400	3.755			0			0				11.066	7.400	3.666			0		0				99%	100%	98%						
18	Bệnh viện Đa khoa huyện Đô Lương	7.394		3.538			0			3.856	3.856			6.502		3.279			0		3.223		3.223		88%		93%						
19	Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Thành	24.594	13.649	3.513			0			7.432	7.432			18.345	7.400	3.513			7.432		7.432				75%	54%	100%						
20	Bệnh viện Đa khoa	690		690			0			0				651		651			0		0				94%		94%						
21	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	9.885		8.119			0			1.766	1.766	0		9.489		7.723			0		1.766				96%		95%						
22	Trung tâm giám định y khoa	4.416	0	4.416	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.406	0	4.406	0	0	0	0	0	0	0	0	100%		100%						
23	Trung tâm huyết học truyền máu	13.799		9.299			0			4.500	4.500			9.299		9.299			0		0				67%		100%						
24	Trung tâm pháp y	3.596	0	3.596	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.416	0	3.416	0	0	0	0	0	0	0	0	95%		95%						
25	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	58.305	0	49.744	0	0	2.681	0	2.681	5.880	4.355	1.525	50.232	0	46.365	0	0	0	0	0	3.866	2.958	908	86%	86%	93%				0%		0%	
E	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	173.612	14.000	146.925	0	0	1.495	0	1.495	11.192	0	10.919	274	157.065	13.364	137.834	0	0	24	0	24	5.843	0	5.843	0	90%	95%	94%			2%		2%
1	Trung tâm văn hóa tỉnh	11.986		11.983			0			3	3			11.437		11.434			0		3				95%		95%						
2	Bảo tàng Nghệ An	12.715		12.116			0			599	599			12.040		11.762			0		278				95%		97%						
3	Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh	9.731		9.688			0			42	42			9.462		9.420			0		42				97%		97%						
4	Ban quản lý di tích	33.375	14.000	17.416			505			505	1.454			29.092	13.364	14.274			1.454		1.454				87%	95%	82%			0%		0%	
5	Ban Quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ	17.420		13.918			0			3.502	3.502			16.664		13.316			0		3.348		3.348		96%		96%						
6	Khu di tích Kim Liên	35.308		30.708			0			4.600	4.600			30.595		30.595			0		0				87%		100%						
7	Trung tâm nghệ thuật truyền thống Nghệ An	27.092		27.075			0			17	17	0		26.502		26.486			17		17				98%		98%						
8	Thư viện tỉnh	10.817		8.852			990			990	975		274	7.121		6.396			24		701				66%		72%			2%		2%	
9	Ban quản lý Trường Bản	6.574		6.574			0			0				6.574		6.574			0		0				100%		100%						
10	Nhà xuất bản Nghệ An	8.595		8.595			0			0				7.578		7.578			0		0				88%		88%						
H	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	72.423	0	71.774	0	0	0	0	0	649	0	649	0	70.011	0	69.362	0	0	0	0	649	0	649	0	97%		97%						
1	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	72.423		71.774			0			649	649			70.011		69.362			0		649				97%		97%						
I	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	157.821	0	153.674	0	0	350	0	350	3.797	0	3.078	720	139.767	0	136.968	0	0	118	0	118	2.681	0	2.632	50	89%		89%			34%		34%
1	Trung tâm điều dưỡng thương binh Nghệ An	9.673		9.433			0			240	240			8.911		8.703			0		207				92%		92%						
2	Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh	9.821		9.777			0			44	44			9.806		9.762			0		44				100%		100%						
3	Trung tâm bảo trợ xã hội	12.158		12.158			0			0				12.017		12.017			0		0				99%		99%						
4	Ban quản lý nghĩa trang Việt Lào	1.854		1.854			0			0				1.683		1.683			0		0				91%		91%						
5	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	21.614		20.417			0			1.197	1.197			21.178		19.981			1.197		1.197				98%		98%						
6	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 2	20.446		20.377			0			69	69			19.899		19.899			0		0				97%		98%						
7	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 1	11.888		11.888			0			0	0			11.243		11.243			0		0				95%		95%						
8	Trung tâm dịch vụ việc làm Nghệ An	3.219		2.149			350			350	720		720	2.317		2.149			118		118	50		50	72%		100%			34%		34%	
9	Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng	1																															

STT	Tên đơn vị	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chuyển nguồn năm trước chuyển sang			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG									
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên						Chương trình MTQG	Tổng số	Đầu tư						Thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên	Chương trình MTQG	Tổng số	Đầu tư	Thường xuyên	Chương trình MTQG
A	B	I	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	a	b	1.6	a	b	c	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	a	b	2.6	a	b	c	3	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	a	b		
I	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	66.834		65.037			1.797		1.797	0				65.487		64.969			519		519	0				98%		100%			29%		29%		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	15.566			15.566		0			0				15.566			15.566		0			0				100%									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.890				2.890	0			0				2.890			2.890		0			0				100%				100%					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0					0			0				0					0			0													
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0					0			0				0					0			0													
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0					0			0				0					0			0													
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0					0			0				0					0			0													

12

Phụ lục 10.
TOÀN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
33/NO/ĐND ngày 10 tháng 7 năm 2003

102



Phụ lục 11
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán						Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Dự toán theo NQ 68 (điều chỉnh Vinh, Cửa Lò, Nghi Lộc)	Trong đó			Bổ sung chương trình mục tiêu Quốc gia	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
				Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó: Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách an sinh			Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó			Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu	
											Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ khác	Vốn thực hiện các Chương trình MTQG gia				Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1=2+3	2	2.1	2.2	a	3	4	5	6	6.1	6.2	7	7.1	7.2	7.3	7.4
	TỔNG SỐ	19.864.054	17.753.294	14.366.821	3.386.473	3.386.473	2.110.760	36.695.287	14.310.657	9.222.690	8.047.417	517.180	207%	100%	272%	238%	25%
1	Thành phố Vinh mở rộng	1.169.582	1.141.799	1.005.160	136.639	136.639	27.783	1.123.999	823.666	300.333	297.253	3.080	98%	82%	220%	218%	11%
2	Huyện Hưng Nguyên	622.283	601.512	524.960	76.552	76.552	20.771	787.469	524.960	262.509	256.746	5.763	131%	100%	343%	335%	28%
3	Huyện Nam Đàn	788.110	771.440	646.509	124.931	124.931	16.670	937.961	646.509	291.452	279.166	12.286	122%	100%	233%	223%	74%
4	Huyện Nghi Lộc	658.125	641.958	536.624	105.334	105.334	16.167	1.132.688	718.118	414.570	407.840	6.730	176%	134%	394%	387%	42%
5	Huyện Diễn Châu	1.236.902	1.220.342	1.062.229	158.113	158.113	16.560	1.876.375	1.062.229	814.146	798.909	15.237	154%	100%	515%	505%	92%
6	Huyện Quỳnh Lưu	1.237.593	1.206.959	1.064.592	142.367	142.367	30.634	1.715.983	1.064.592	651.391	640.360	11.031	142%	100%	458%	450%	36%
7	Huyện Yên Thành	1.455.533	1.426.403	1.250.787	175.616	175.616	29.130	1.839.417	1.250.787	588.630	572.266	16.364	129%	100%	335%	326%	56%
8	Huyện Đô Lương	905.018	888.637	770.935	117.702	117.702	16.381	1.170.018	770.935	399.083	390.801	8.282	132%	100%	339%	332%	51%
9	Huyện Thanh Chương	1.285.363	1.249.259	1.085.230	164.029	164.029	36.104	1.603.183	1.085.230	517.953	506.290	11.663	128%	100%	316%	309%	32%
10	Huyện Anh Sơn	768.665	734.568	660.963	73.605	73.605	34.097	938.738	660.963	277.775	265.278	12.497	128%	100%	377%	360%	37%
11	Huyện Tân Kỳ	849.207	818.477	737.483	80.994	80.994	30.730	1.058.776	737.483	321.293	309.894	11.399	129%	100%	397%	383%	37%
12	Huyện Nghĩa Đàn	745.712	707.867	638.305	69.562	69.562	37.845	893.584	638.305	255.279	238.731	16.548	126%	100%	367%	343%	44%
13	Huyện Quỳ Hợp	1.009.059	841.585	647.789	193.796	193.796	167.474	1.109.144	647.789	461.355	434.993	26.362	132%	100%	238%	224%	16%
14	Huyện Quỳ Châu	788.041	579.436	452.720	126.716	126.716	208.605	842.519	452.720	389.799	319.373	70.426	145%	100%	308%	252%	34%
15	Huyện Quế Phong	1.015.869	755.439	588.032	167.407	167.407	260.430	1.077.056	588.032	489.024	432.242	56.782	143%	100%	292%	258%	22%
16	Huyện Con Cuông	933.238	686.706	544.715	141.991	141.991	246.532	945.364	544.715	400.649	346.708	53.941	138%	100%	282%	244%	22%
17	Huyện Tương Dương	1.177.662	733.399	577.390	156.009	156.009	444.263	1.155.696	577.390	578.306	479.715	98.591	158%	100%	371%	307%	22%
18	Huyện Kỳ Sơn	1.475.815	1.035.559	801.573	233.986	233.986	440.256	1.532.998	801.573	731.425		73.332	148%	100%	313%	0%	17%
20	Thị xã Thái Hòa	378.496	363.899	320.926	42.973	42.973	14.597	432.396	320.926	111.470	106.222	5.248	119%	100%	259%	247%	36%
21	Thị xã Hoàng Mai	472.867	457.136	393.735	63.401	63.401	15.731	1.359.983	393.735	966.248	964.631	1.617	298%	100%	1524%	1521%	10%
22	Phân bổ sau	890.914	890.914	56.164	834.750	834.750											

Ng



Phụ lục 12
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số **33**/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng (bao gồm năm trước chuyển sang)										Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình MTQG giảm nghèo		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG nông thôn mới		Chương trình MTQG giảm nghèo		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=10/1	20=11/2	21=12/3
	Tổng cộng	4.291.447	1.636.138	2.655.309	563.759	470.925	268.522	505.507	803.857	1.678.877	2.457.550	1.624.190	833.360	563.650	283.950	263.605	243.977	796.935	305.433	57%	99%	31%
I	Ngân sách cấp tỉnh	993.488	448.938	544.550	228.259	394.431	65.786	45.884	154.893	104.235	753.279	437.099	316.180	228.259	234.137	60.869	30.080	147.971	51.963	76%	97%	58%
1	Văn phòng UBND tỉnh	50	0	50		50					50	0	50		50					100%		100%
2	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	565	0	565		485				80	451	0	451		381				70	80%		80%
3	Chi cục Hợp tác kinh tế và Phát triển nông thôn	18.735	10.405	8.330	10.405	6.762		1.543		25	16.298	10.405	5.893	10.405	4.465		1.428			87%	100%	71%
4	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	610	0	610		610					291	0	291		291					48%		48%
5	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	817	0	817		817					571	0	571		571					70%		70%
6	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	541	0	541		541					0	0	0							0%		0%
7	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	350	0	350		350					350	0	350		350					100%		100%
8	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	3.634	0	3.634		3.634					2.850	0	2.850		2.850					78%		78%
9	Trung tâm Giống cây trồng	902	0	902		902					297	0	297		297					33%		33%
10	Trung tâm Khuyến nông	400	0	400		400					0	0	0							0%		0%
11	Trung tâm nước Sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	300	0	300		300					300	0	300		300					100%		100%
12	Trung tâm Giống chăn nuôi	1.681	0	1.681		1.681					1.360	0	1.360		1.360					81%		81%
13	Trung tâm Giống thủy sản	780	0	780		780					767	0	767		767					98%		98%
14	Ban quản lý Di sản thị trường nông nghiệp tỉnh Nghệ An	66	0	66		66					66	0	66		66					100%		100%
15	Văn phòng Sở Tư pháp	301	0	301		47				254	223	0	223		35				188	74%		74%
16	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	32.609	17.123	15.486		4.217			17.123	11.269	15.289	10.201	5.088		1.029			10.201	4.059	47%	60%	33%
17	Ban quản lý Di tích	505	0	505						505	0	0	0							0%		0%
18	Thư viện tỉnh	1.264	0	1.264		959				305	24	0	24		15				9	2%		2%
19	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	300	0	300						300	0	0	0							0%		0%
20	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	0,02	0,00	0,02						0,02	0,00	0	0							0%		0%
21	Tỉnh đoàn Nghệ An	180	0	180		30		150			180	0	180		30		150			100%		100%
22	Văn phòng Sở Tài chính	354.274	0	354.274		354.194				80	207.192	0	207.192		207.077		45		70	58%		58%
23	Trung tâm hỗ trợ nông dân và giáo dục nghề nghiệp	680	0	680		680					680	0	680		680					100%		100%
24	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	8.715	0	8.715		1.930				6.785	6.724	0	6.724		1.685				5.039	77%		77%
25	Hội Cựu chiến binh tỉnh Nghệ An	30	0	30		30					30	0	30		30					100%		100%
26	Hội Nông dân tỉnh	710	0	710		530		150		30	710	0	710		530		150		30	100%		100%
27	Trung tâm Hỗ trợ phát triển thanh niên tỉnh Nghệ An	250	0	250		250					250	0	250		250					100%		100%
28	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	295	0	295		295					295	0	295		295					100%		100%
29	Cổng thông tin điện tử	250	0	250		250					250	0	250		250					100%		100%
30	Ban Dân tộc	52.449	0	52.449						52.449	27.605	0	27.605						27.605	53%		53%
31	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Nghệ An	2.511	0	2.511		2.511					1.594	0	1.594		1.594					63%		63%

ng

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng (bao gồm năm trước chuyển sang)								Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình MTQG giảm nghèo		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG nông thôn mới		Chương trình MTQG giảm nghèo		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
32	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Nghệ An	904	0	904		400			504	816	0	816		370			446	90%		90%		
33	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	10.765	0	10.765		2.339		7.932	493	4.971	0	4.971		2.204		2.329		438	46%		46%	
34	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Ban Quản lý dự án)	24.472	24.472	0			24.472			23.291	23.291				23.291				95%	95%		
35	Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7.405	0	7.405		55		6.984	367	1.392	0	1.392			1.268		124	19%		19%		
36	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An	9.172	0	9.172				5.477	3.695	9.109	0	9.109			5.422		3.687	99%		99%		
37	Trường Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây	14.155	0	14.155				300	13.855	7.789	0	7.789			150		7.639	55%		55%		
38	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam Nghệ an	5.297	0	5.297				5.297		5.176	0	5.176			5.176			98%		98%		
39	Trường trung cấp Dân tộc nội trú Nghệ An	6.286	0	6.286				354	5.933	426	0	426			346		80	7%		7%		
40	Trường trung cấp Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp Nghệ An	379	0	379				379		52	0	52			52			14%		14%		
41	Trung tâm dịch vụ việc làm Nghệ An	1.070	0	1.070				678	392	168	0	168			168		0	16%		16%		
42	Ủy ban Mật trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An	205	0	205		85			120	145	0	145		25			120	71%		71%		
43	Sở Nội vụ Nghệ An	371	0	371		340			31	321	0	321		297			24	87%		87%		
44	Văn phòng Sở Giao thông vận tải Nghệ An	100	0	100		30			70	30	0	30		30			0	30%		30%		
45	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	36.570	35.097	1.473		600			35.097	873	35.134	35.097	37		37		35.097	96%	100%	2%		
46	Văn Phòng Sở Y tế	364	0	364		90			274	30	0	30		14			17	8%		8%		
47	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	4.206	0	4.206				2.260	1.945	908	0	908			546		362	22%		22%		
48	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	213	0	213					213	190	0	190					190	89%		89%		
49	Văn phòng Sở Công Thương	225	0	225		30			195	45	0	45		30			15	20%		20%		
50	Sở Kế hoạch và Đầu tư	184	0	184		54		50	80	184	0	184		54		50	80	100%		100%		
51	Sở Du lịch	950	0	950		880			70	950	0	950		880			70	100%		100%		
52	Văn phòng Sở Xây dựng Nghệ An	112	0	112		30			82	51	0	51		30			21	46%		46%		
53	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	82	0	82					82	0	0	0						0%		0%		
54	Chi cục Bảo vệ môi trường	136	0	136		136				60	0	60		60			0	44%		44%		
55	Hội làm vườn	30	0	30		30				30	0	30		30				100%		100%		
56	Hội Người cao tuổi	30	0	30		30				30	0	30		30				100%		100%		
57	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.400	0	1.400		1.400				251	0	251		251				18%		18%		
58	Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn	10	0	10		10				10	0	10		10				100%		100%		
59	Ban quản lý Dự án công trình giao thông Nghệ An	112.885	112.885	0			10.212		102.673	112.885	112.885	0		10.212		102.673		100%	100%			
60	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	217.854	217.854	0	217.854					217.854	217.854	0	217.854					100%	100%			
61	Văn phòng Sở Tư pháp	0	0	0						0	0	0						#DIV/0!				
62	Ban Thi đua - Khen thưởng	100	0	100		100				48	0	48		48				48%		48%		
63	Ban chỉ huy Lực lượng Thanh niên xung phong Nghệ An	100	0	100		100				100	0	100		100				100%		100%		
64	Tổng đội Thanh niên xung phong 8	100	0	100		100				100	0	100		100				100%		100%		

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng (bao gồm năm trước chuyển sang)										Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình MTQG giảm nghèo		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG nông thôn mới		Chương trình MTQG giảm nghèo		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
65	Tổng đội Thanh niên xung phong 9	300	0	300		300					300	0	300		300					100%		100%		
66	Tổng đội Thanh niên xung phong 10	100	0	100		100					100	0	100		100					100%		100%		
67	Báo Nghệ An	100	0	100		100					100	0	100		100					100%		100%		
68	Văn phòng đại diện Báo Nông nghiệp Việt Nam khu vực Bắc Trung Bộ	50	0	50		50					50	0	50		50					100%		100%		
69	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	30	0	30		30					30	0	30		30					100%		100%		
70	Trường Chính trị tỉnh	530	0	530		530					530	0	530		530					100%		100%		
71	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại	5.707	0	5.707				5.707			5.213	0	5.213				5.213			91%		91%		
72	Trường Cao đẳng Việt - Đức Nghệ An	38.956	31.102	7.854			31.102	7.854			34.340	27.366	6.974			27.366	6.974			88%	88%	89%		
73	Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	770	0	770				770			613	0	613				613			80%		80%		
74	Tỉnh ủy	110	0	110		110					110	0	110		110					100%		100%		
75	Công an tỉnh	3.915	0	3.915		2.885			1.030		3.897	0	3.897		2.885			1.012		100%		100%		
76	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	1.797	0	1.797					1.797		519	0	519					519		29%		29%		
77	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30	0	30		30					30	0	30		30					100%		100%		
78	Kho bạc Nhà nước tỉnh Nghệ An	52	0	52					52		52	0	52					52		100%		100%		
79	Cục Thống kê Nghệ An	55	0	55		55					55	0	55		55					100%		100%		
80	Trung tâm hỗ trợ và tư vấn phát triển công thương Nghệ An	100	0	100		100					100	0	100		100					100%		100%		
II	Ngân sách huyện	3.297.960	1.187.200	2.110.760	335.500	76.494	202.736	459.623	648.964	1.574.643	1.704.271	1.187.091	517.180	335.391	49.813	202.736	213.897	648.964	253.470	52%	100%	25%		
1	Thành phố Vinh	39.849	12.066	27.783	12.066	2.687		25.096		0	15.146	12.066	3.080	12.066	510		2.570		0	38%	100%	11%		
2	Huyện Hưng Nguyên	23.592	2.821	20.771	2.821	6.176		14.595		0	8.584	2.821	5.763	2.821	2.831		2.932		0	36%	100%	28%		
3	Huyện Nam Đàn	25.501	8.831	16.670	8.831	7.703		8.968		0	21.117	8.831	12.286	8.831	5.888		6.399		0	83%	100%	74%		
4	Huyện Nghi Lộc	51.102	34.936	16.167	34.936	6.353		9.814		0	41.576	34.846	6.730	34.846	3.152		3.578		0	81%	100%	42%		
5	Huyện Diễn Châu	55.406	38.846	16.560	38.846	5.623		10.937		0	54.084	38.846	15.237	38.846	5.249		9.989		0	98%	100%	92%		
6	Huyện Quỳnh Lưu	57.629	26.996	30.634	26.996	7.263		22.566	804		38.027	26.996	11.031	26.996	3.829		7.202		0	66%	100%	36%		
7	Huyện Yên Thành	54.165	25.035	29.130	25.035	9.400		19.730		0	41.399	25.035	16.364	25.035	6.285		10.080		0	76%	100%	56%		
8	Huyện Đô Lương	59.916	43.535	16.381	43.535	3.986		12.395		0	51.817	43.535	8.282	43.535	3.944		4.338		0	86%	100%	51%		
9	Huyện Thanh Chương	76.061	39.956	36.104	32.796	3.264		14.569	7.160	18.271	51.619	39.956	11.663	32.796	3.264		3.760	7.160	4.639	68%	100%	32%		
10	Huyện Anh Sơn	48.301	14.204	34.097	7.303	5.600		22.172	6.901	6.325	26.681	14.184	12.497	7.283	2.607		7.000	6.901	2.890	55%	100%	37%		
11	Huyện Tân Kỳ	86.008	55.278	30.730	32.665	2.416		15.394	22.613	12.920	66.677	55.278	11.399	32.665	1.529		4.598	22.613	5.273	78%	100%	37%		
12	Huyện Nghĩa Đàn	88.447	50.602	37.845	43.010	4.114		11.347	7.592	22.383	67.151	50.602	16.548	43.010	2.506		6.721	7.592	7.321	76%	100%	44%		
13	Huyện Quỳ Hợp	276.854	109.381	167.474	6.255	1.736		18.955	103.126	146.782	135.743	109.381	26.362	6.255	1.327		6.828	103.126	18.207	49%	100%	16%		
14	Huyện Quỳ Châu	296.295	87.690	208.605	276	757	46.300	40.908	41.114	166.940	158.116	87.690	70.426	276	210	46.300	30.458	41.114	39.757	53%	100%	34%		
15	Huyện Quế Phong	396.554	136.124	260.430	9.639	1.062	56.948	45.585	69.537	213.783	192.906	136.124	56.782	9.639	1.033	56.948	25.561	69.537	30.189	49%	100%	22%		
16	Huyện Con Cuông	369.125	122.593	246.532	438	1.830		18.538	122.155	226.165	176.534	122.593	53.941	438	1.456		9.752	122.155	42.734	48%	100%	22%		
17	Huyện Tương Dương	531.261	86.998	444.263	2.067	2.523	3.523	68.933	81.408	372.807	185.588	86.998	98.591	2.067	1.097	3.523	35.665	81.408	61.829	35%	100%	22%		
18	Huyện Kỳ Sơn	723.796	283.540	440.256	217	315	95.965	54.307	187.358	385.634	356.872	283.540	73.332	217	75	95.965	33.595	187.358	39.662	49%	100%	17%		
19	Thị xã Thái Hòa	16.584	1.987	14.597	1.987	1.855		10.914		1.828	7.235	1.987	5.248	1.987	1.689		2.589		970	44%	100%	36%		
20	Thị xã Hoàng Mai	21.512	5.782	15.731	5.782	1.830		13.901		0	7.399	5.782	1.617	5.782	1.334		283		0	34%	100%	10%		

Ghi chú: Số liệu chưa bao gồm kinh phí đối ứng các chương trình mục tiêu Quốc gia từ nguồn ngân sách địa phương

ng

Phụ lục 13

QUYẾT TOÁN VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO			DỰ TOÁN HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUYẾT ĐỊNH			QUYẾT TOÁN					SO SÁNH SỐ QUYẾT TOÁN VỚI	
		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:				TTCP	HĐND
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Trong đó: Chi tiết theo nguyên tệ					
									Loại tiền	Số tiền	(%)	(%)		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=7/1	13=7/4
1	Dư nợ vay đầu năm	432.745	19.863	412.882	432.745	19.863	412.882	434.148	19.863	414.285	USD	15.354.569,99	100,3%	100,3%
											EUR	1.474.862,03		
2	Tổng số vay trong năm	303.800		303.800	303.800		303.800	37.264		37.264	USD	1.176.735,18	12,3%	12,3%
											EUR	367.272,00		
3	Chi trả nợ gốc trong năm	60.700		60.700	60.700		60.700	49.082		49.082	USD	1.997.573,61	80,9%	80,9%
											EUR	-		
4	Xử lý chênh lệch tỷ giá							4.182		4.182				
5	Dư nợ vay cuối năm	675.845	19.863	655.982	675.845	19.863	655.982	426.512	19.863	406.649	USD	14.533.731,56	63,1%	63,1%
											EUR	1.842.134,03		